

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		603 396 057 538	536 317 193 726
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9 807 750 048	2 108 022 470
1. Tiền	111		9 807 750 048	2 108 022 470
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	456 750 000 000	400 050 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456 750 000 000	400 050 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			456 750 000 000	400 050 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110 570 644 590	107 744 471 150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16 233 103 317	14 570 347 183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	995 871 693	729 327 244
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	94 864 894 980	93 985 223 123
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 542 123 000)	(1 559 324 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 289 684 875	2 239 668 426
1. Hàng tồn kho	141		2 289 684 875	2 239 668 426
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		23 977 978 025	24 175 031 680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1 599 644 630	791 180 795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1 005 517 490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 378 333 395	22 378 333 395
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		460 683 030 055	499 767 794 328
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13 111 452 999	13 111 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 911 452 999	19 911 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		104 890 760 183	120 011 588 766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	104 198 111 393	119 234 399 934
- Nguyên giá	222		571 024 732 627	569 949 995 725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(466 826 621 234)	(450 715 595 791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	692 648 790	777 188 832
- Nguyên giá	228		31 014 392 390	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 321 743 600)	(30 237 203 558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 383 880 302	9 219 407 575
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9 383 880 302	9 219 407 575
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		299 044 652 690	314 044 652 690
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(838 064 993)	(838 064 993)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(838 064 993)	(838 064 993)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13 000 000 000	28 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		34 252 283 881	43 380 692 298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	34 252 283 881	43 380 692 298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 064 079 087 593	1 036 084 988 054

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99 129 905 770	51 503 345 542
I- Nợ ngắn hạn	310		95 427 905 770	48 999 345 542
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	9 161 975 679	3 850 919 711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	43 131 508 528	5 024 975 411
4. Phải trả người lao động	314		3 026 150 000	3 661 578 739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7 310 909 132	4 769 090 948
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	200 221 416	233 054 745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	32 533 793 027	31 339 978 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63 347 988	119 747 988
II- Nợ dài hạn	330		3 702 000 000	2 504 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3 702 000 000	2 504 000 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		964 949 181 823	984 581 642 512
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	964 949 181 823	984 581 642 512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(291 577 742 457)	(271 945 281 768)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(271 945 281 768)	(181 306 630 680)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(19 632 460 689)	(90 638 651 088)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 064 079 087 593	1 036 084 988 054

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương

Huỳnh Ngọc Cách



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/04/2022 Đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	67 646 863 230	16 586 737 250	112 375 444 906	38 530 409 724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		67 646 863 230	16 586 737 250	112 375 444 906	38 530 409 724
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	67 968 994 854	53 706 507 300	128 938 856 255	107 644 473 789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(322 131 624)	(37 119 770 050)	(16 563 411 349)	(69 114 064 065)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	8 032 033 082	8 916 226 083	15 628 191 453	28 654 457 882
7. Chi phí tài chính	22	V.21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 588 171 524	960 492 451	2 903 674 559	2 372 535 010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	8 173 806 356	5 412 128 820	15 819 515 939	11 487 201 724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2 052 076 422)	(34 576 165 238)	(19 658 410 394)	(54 319 342 917)
11. Thu nhập khác	31	V.24	23 499 564	19 426 842	27 249 161	39 737 650
12. Chi phí khác	32	V.25			1 299 456	648 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23 499 564	19 426 842	25 949 705	39 089 650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2 028 576 858)	(34 556 738 396)	(19 632 460 689)	(54 280 253 267)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2 028 576 858)	(34 556 738 396)	(19 632 460 689)	(54 280 253 267)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Cách



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 - Đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	114 623 408 367	44 325 481 569
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	7 124 428	4 262 703
+ Cung cấp dịch vụ	012	101 678 830 569	31 744 943 169
+ Thu phí phục vụ	013	78 949 180	38 784 511
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	12 858 504 190	12 537 491 186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(41 190 085 490)	(44 937 173 194)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(41 190 085 490)	(44 937 173 194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(22 795 441 197)	(25 106 733 281)
+ Tiền lương, tiền công		(17 101 402 812)	(15 066 021 209)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(56 400 000)	(3 403 361 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(4 455 589 500)	(5 751 947 500)
+ Tiền ăn giữa ca		(121 706 000)	(25 268 572)
+ Chi khác cho người lao động		(1 060 342 885)	(860 135 000)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		25 355 195 079	15 743 806 203
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		1 195 000 000	
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược			829 300
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN			8 540 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		24 160 195 079	15 734 436 903
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(26 237 634 136)	(15 172 539 634)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(3 000 000 000)	(1 900 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(23 237 634 136)	(13 272 539 634)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	20	49 755 442 623	(25 147 158 337)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(670 336 366)	(1 488 597 297)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(505 863 639)	(419 924 542)
+ Tiền chi từ đầu tư XD CB dở dang		(164 472 727)	(1 068 672 755)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173 500 000 000)	(133 500 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(173 500 000 000)	(133 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		131 800 000 000	146 000 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		131 800 000 000	146 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		314 621 321	10 597 057 476

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
.....//.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 - Đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
+ Thu lãi tiền gửi		314 621 321	465 972 476
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia			10 131 085 000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(42 055 715 045)	21 608 460 179
LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TRONG KỲ (20+30+40)	50	7 699 727 578	(3 538 698 158)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ	60	2 108 022 470	5 398 795 969
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUỐI KỲ	70	9 807 750 048	1 860 097 811

Người lập biểu


Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng


Huỳnh Ngọc Cách

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, rắn, rùa);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hoá theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 từ ngày phát sinh lợi thế kinh doanh và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21/11/2019 do Cục thuế TP.HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2021, Công ty phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,773,076,000	613,159,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,008,699,048	1,482,714,470
Tiền đang chuyển	25,975,000	12,149,000
Các khoản tương đương tiền		
	<u>9,807,750,048</u>	<u>2,108,022,470</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ngắn hạn	456,750,000,000	400,050,000,000
- Dài hạn	13,000,000,000	28,000,000,000
	<u>469,750,000,000</u>	<u>428,050,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

b Đầu tư vào Công ty liên kết		253,277,125,000	253,277,125,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen		253,277,125,000	253,277,125,000
c Đầu tư vào đơn vị khác		33,605,592,683	33,605,592,683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt		29,442,390,096	29,442,390,096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà		4,163,202,587	4,163,202,587

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	89,275,000	89,275,000	89,275,000
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	28,200,000	28,200,000	28,200,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	49,285,000	49,285,000	49,285,000
Cty nội thất Gia Phát	10,630,000	10,315,000	20,630,000	10,315,000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du thuyền Sài Gòn			34,402,000	17,201,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	499,710,000		569,061,000	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	9,619,339,517	129,182,800	9,619,339,517	129,182,800
Cty TNHH Đầu tư ZIUKA	151,157,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/6/2022		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	1,235,865,200	2,471,730,400	1,235,865,200
Công ty CP THS Việt Nam Viettel TP.HCM-CN Tập đoàn CN-Viễn thông Quân đội CN Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam-Tp.HCM	42,095,000 212,565,600 95,345,000			
Công ty TNHH Truyền thông Vina Ma	118,000,000			
Công ty TNHH KD và DV Địa ốc Lộc Điền	190,000,000			
Công ty CP Thế Giới Di Động Ban quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ	176,880,000 399,398,885		174,240,000 488,043,885	
Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	3,730,000		238,623,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	297,380,195		120,833,500	
Ngân hàng TMCP Việt á-HCM Ngân hàng TMCP Ngoại thương -CN Hùng Vương Các khoản phải thu khách hàng khác	433,918,580 371,406,000 973,057,140		666,683,881	
	<u>16,233,103,317</u>	<u>1,542,123,000</u>	<u>14,570,347,183</u>	<u>1,559,324,000</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

b) Dài hạn

Ông Võ Trung Thiệp	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>
	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>	<u>240,000,000</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Văn phòng đại diện Cục Sở Hữu Trí Tuệ tại TP.HCM	37,230,000		37,230,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN(tiếp theo)

Công ty SXTM Hồng Phúc			31,075,000
Công ty TNHH Xây dựng TM			
Môi Trường Dương Long	489,153,135		489,153,135
Công ty Cổ phần Đầu tư			
Công Nghệ và thương mại			
Softdeams	30,200,000	-	30,200,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và			
Thẩm định giá Đông Nam	37,000,000	-	37,000,000
Cơ sở hoa kiếng Út Vân	41,400,000	-	41,400,000
Công ty CP Hoàng Ngọc	180,000,000	-	
Công ty CP TKXD Đức Dung	18,490,909	-	
Công ty TNHH MTV Biển			
Đông Bãi Dài	22,401,001	-	
Các khoản trả trước cho người			
bán khác	139,996,648	-	63,269,109
	995,871,693	-	729,327,244

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia			6,078,651,000	
Phải thu về lãi tiền gửi	20,882,246,300	-	13,914,846,574	
Phải thu người lao động	242,419,566		258,032,064	
Tạm ứng	193,175,000	-	22,000,000	
Ký cược, ký quỹ	30,039,825		197,679,196	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung				
từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty				
TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch				
Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Phải thu khác	563,545,486	-	560,545,486	
	94,864,894,980	-	93,985,223,123	

(*).Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Căn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVVIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

b) Dài hạn.

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	6,800,000,000	10,960,656,948	6,800,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
	<u>19,911,452,999</u>	<u>6,800,000,000</u>	<u>19,911,452,999</u>	<u>6,800,000,000</u>

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
- Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
- Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
- Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
- Các khoản khác	-40,909,091	-40,909,091
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000	190,000,000
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051	7,042,796,051
	<u>18,193,452,999</u>	<u>18,193,452,999</u>

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tài sản cố định	18,897,600		18,897,600	
	<u>18,897,600</u>		<u>18,897,600</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

7 NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000
Công ty TNHH Thương mại Chỉ Đạt	6,600,000,000	6,600,000,000	6,600,000,000	6,600,000,000
	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,577,748,730	1,374,965,705
Hàng hoá	711,936,145	864,702,721
	2,289,684,875	2,239,668,426

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	624,886,488	249,501,655
- Chi phí sửa chữa	183,925,690	292,478,200
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	790,832,452	249,200,940
	1,599,644,630	791,180,795
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	446,607,183	670,041,731
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	25,854,456,144	34,979,558,316
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	398,354,444	239,895,812
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	557,862,516	496,192,845
	34,252,283,881	43,380,692,298

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>3,489,643,663</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>31,014,392,390</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,712,454,831	27,524,748,727	30,237,203,558
- Khấu hao trong kỳ	84,540,042	-	84,540,042
Số dư cuối kỳ	<u>2,796,994,873</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,321,743,600</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	777,188,832	-	777,188,832
Tại ngày cuối kỳ	<u>692,648,790</u>	<u>-</u>	<u>692,648,790</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.999.912.390

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
11.1 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :		
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	3,412,987,888	3,248,515,161
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,542,200,000	1,377,727,273
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	1,710,181,825	1,710,181,825
11.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	160,606,063	160,606,063
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,794,470,586	1,794,470,586
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	1,038,750,455	1,038,750,455
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	301,465,587	301,465,587
11.3 Công trình Băng Băng CVĐS:	176,363,636	176,363,636
11.4 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	506,149,788	506,149,788
11.5 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	501,955,297	501,955,297
11.6 Cải tạo van phong TTDL	1,942,862,198	1,942,862,198
11.7 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	49,090,909	49,090,909
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	427,272,727	427,272,727
	<u>450,000,000</u>	<u>450,000,000</u>
	<u>9,383,880,302</u>	<u>9,219,407,575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	332,007,091,365	197,095,926,814	29,851,404,786	5,135,691,081	5,859,881,679	569,949,995,725
Số tăng trong kỳ	74,736,902		1,000,000,000			1,074,736,902
Mua sắm trong kỳ			1,000,000,000			1,000,000,000
Xây dựng mới	74,736,902					74,736,902
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	332,081,828,267	197,095,926,814	30,851,404,786	5,135,691,081	5,859,881,679	571,024,732,627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	258,180,196,302	157,469,700,945	28,200,495,059	2,504,448,696	4,360,754,789	450,715,595,791
Khấu hao trong kỳ	10,019,039,110	4,915,491,346	226,435,169	385,976,264	564,083,554	16,111,025,443
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán,...						
Số cuối kỳ	268,199,235,412	162,385,192,291	28,426,930,228	2,890,424,960	4,924,838,343	466,826,621,234
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	73,826,895,063	39,626,225,869	1,650,909,727	2,631,242,385	1,499,126,890	119,234,399,934
Số cuối kỳ	63,882,592,855	34,710,734,523	2,424,474,558	2,245,266,121	935,043,336	104,198,111,393

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 275.124.080.579 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH MTV ứng dụng CN và DV truyền thông Âu Lạc	594,837,223	594,837,223		
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	131,328,356	131,328,356	106,672,637	106,672,637
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	150,395,500	150,395,500	171,331,000	171,331,000
Công ty Cổ phần Ông Số	144,000,000	144,000,000	95,225,800	95,225,800
Công ty Cổ phần Chương Dương	1,271,805,033	1,271,805,033	1,220,958,598	1,220,958,598
Công ty TNHH ATAS Nguyễn Hoà	299,800,000	299,800,000	92,040,000	92,040,000
Công ty TNHH PWC(Việt Nam)	130,962,000	130,962,000	100,000,000	100,000,000
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	274,768,477	274,768,477	136,961,338	136,961,338
Công ty TNHH TMDV Nụ Cười SiDo	139,800,000	139,800,000		
Công ty CP Kỹ nghệ TP Việt Sin	145,550,000	145,550,000		
Công ty TNHH XNK DVDL Phương Hoàng	148,015,800	148,015,800		
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico VN	156,852,750	156,852,750		
Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản	173,795,732	173,795,732		
Công ty TNHH TM & DV Hải Thanh	236,850,797	236,850,797		
Công ty TNHH Truyền Thông & TCSK NTT	265,000,000	265,000,000		
Trần Thanh Phong	234,059,000	234,059,000		
Công ty TNHH Sân khấu Nghệ thuật Thái Dương	322,300,000	322,300,000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN(tiếp theo)

Công ty CP Cảnh quan Xanh	205,000,000	205,000,000		
Các khoản phải trả người bán khác	4,136,855,011	4,136,855,011	1,927,730,338	1,927,730,338
	<u>9,161,975,679</u>	<u>9,161,975,679</u>	<u>3,850,919,711</u>	<u>3,850,919,711</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-1,005,517,490	6,683,696,311	2,861,712,761	2,816,466,060
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		390,188,542	321,167,607	69,020,935
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	-22,378,333,395			-22,378,333,395
Thuế Thu nhập cá nhân	14,553,425	139,382,654	128,095,629	25,840,450
Thuế Tài nguyên	1,355,200	9,733,360	9,436,560	1,652,000
Tiền thuế đất	5,009,066,786	46,387,514,606	11,178,052,309	40,218,529,083
Thuế bảo vệ môi trường				
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1,157,864,471	1,157,864,471	
	<u>-18,358,875,474</u>	<u>54,768,379,944</u>	<u>15,656,329,337</u>	<u>20,753,175,133</u>

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.1148đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	139,498,000	90,668,000
- Phải trả tiền đặt cọc	876,442,657	749,400,875
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	613,661,009	31,318,742
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ⁽¹⁾	29,118,387,913	29,118,387,913
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	611,816,013	825,950,035
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	443,600,000	110,080,000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	91,821,110	91,821,110
- Cổ tức phải trả năm 2018	23,655,000	23,655,000
- Cổ tức phải trả năm 2019	78,565,000	80,940,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	536,346,325	217,756,325
	<u>32,533,793,027</u>	<u>31,339,978,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	<u>29,118,387,913</u>	<u>29,118,387,913</u>

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động. Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,702,000,000	2,504,000,000
	<u>3,702,000,000</u>	<u>2,504,000,000</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	200,221,416	233,054,745
	<u>200,221,416</u>	<u>233,054,745</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2022	Tăng/Giảm	30/6/2022
	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000		1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280		69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	-271,945,281,768	-19,632,460,689	-291,577,742,457
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	-181,306,630,680	-90,638,651,088	-271,945,281,768
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	-90,638,651,088	71,006,190,399	-19,632,460,689
	<u>984,581,642,512</u>	<u>-19,632,460,689</u>	<u>964,949,181,823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/6/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	465,539,067	204,708,955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,909,905,839	38,325,700,769
	112,375,444,906	38,530,409,724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	264,198,128	96,262,545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	128,674,658,127	107,548,211,244
	<u>128,938,856,255</u>	<u>107,644,473,789</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		10,131,085,000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15,628,191,453	18,523,372,882
	<u>15,628,191,453</u>	<u>28,654,457,882</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
		VND
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2,903,674,559	2,372,535,010
	<u>2,903,674,559</u>	<u>2,372,535,010</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,805,576,000	3,240,305,667
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	56,260,076	55,150,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50,612,186	167,058,988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,013,209	190,389,419
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	817,114,000	582,000,000
Chi phí lợi thế kinh doanh	9,125,102,172	5,091,807,006
Chi phí thuê nhà	545,454,546	954,545,454
Khác	1,225,383,750	1,205,944,754
	<u>15,819,515,939</u>	<u>11,487,201,724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	27,249,161	39,737,650
	27,249,161	39,737,650

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	1,299,456	648,000
	1,299,456	648,000

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-19,632,460,689	-54,280,253,267
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	146,029,456	208,010,000
Thu nhập không chịu thuế		-10,131,085,000
Thu nhập tính thuế TNDN	-19,486,431,233	-64,203,328,267
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-19,632,460,689	-54,280,253,267
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-19,632,460,689	-54,280,253,267
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-165	-457

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Dầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Chi phí sử dụng dịch vụ		428,524,070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		91,439,563
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		72,261,413
	Mối liên hệ	31/3/2021
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	3,730,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Cổ đông lớn	37,034,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	22,093,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu cổ tức		


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng


Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc
TP.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022